

**ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH – TNHH MTV**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

MST: 0301151147

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH – TNHH MTV

**CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2016**

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.498.011.149.099	1.402.458.642.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	915.142.054.019	867.014.617.469
1. Tiền	111		314.029.054.019	449.914.617.469
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02b	601.113.000.000	417.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	269.754.863.000	269.754.863.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		327.963.674.615	327.963.674.615
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(58.208.811.615)	(58.208.811.615)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.807.166.552	125.209.328.715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	48.000.516.166	8.006.701.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.504.433.135	53.874.595.247
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	90.302.217.251	63.328.032.435
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	140.469.967.295	137.530.866.484
1. Hàng tồn kho	141		140.469.967.295	137.530.866.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.837.098.233	2.948.966.894
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.022.750	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	2.817.075.483	2.948.966.894
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.856.528.502.837	1.724.470.504.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		117.400.000	405.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		117.400.000	405.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21.063.908.978	23.156.898.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	18.327.327.943	20.385.158.268
- Nguyên giá	222		43.732.433.433	48.569.905.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.405.105.490)	(28.184.747.722)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.736.581.035	2.771.740.537
- Nguyên giá	228		4.085.166.549	4.085.166.549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.348.585.514)	(1.313.426.012)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	27.772.337.925	27.581.087.885
- Nguyên giá	231		64.671.729.950	73.159.903.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(36.899.392.025)	(45.578.815.568)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	518.036.398.857	388.030.801.172
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		518.036.398.857	388.030.801.172

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02c	1.287.293.343.238	1.283.404.063.238
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.292.920.969.906	1.289.031.689.906
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.641.716.000	6.641.716.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.269.342.668)	(12.269.342.668)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.245.113.839	1.892.653.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		377.843.179	25.383.170
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.11b	1.867.270.660	1.867.270.660
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.354.539.651.936	3.126.929.147.492
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		894.481.903.650	800.141.648.539
I. Nợ ngắn hạn	310		335.143.729.802	339.202.028.499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.013.325.924	176.816.710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.971.873.391	13.360.620.522
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13a	11.937.285.616	1.278.134.007
4. Phải trả người lao động	314		13.647.202.208	8.018.171.377
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	41.066.053.744	31.930.573.507
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	3.623.397.299	2.290.867.264
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	173.180.897.202	136.233.372.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	68.199.715.000	141.001.840.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.503.979.418	4.911.632.394
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		559.338.173.848	460.939.620.040
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	10.475.097.399	2.588.127.898
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	517.889.703.340	421.898.982.120
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	24.973.000.000	31.631.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.000.373.109	4.821.510.022
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17a	2.460.057.748.286	2.326.787.498.953
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.460.057.748.286	2.326.787.498.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.936.407.000.000	1.803.051.362.493
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.936.407.000.000	1.803.051.362.493
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		58.428.968.593	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		303.480.072.911	443.618.985.332
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
- 418	420A			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17d	161.741.706.782	80.117.151.128

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.096.131.454	148.811.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		157.645.575.328	79.968.339.460
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.354.539.651.936	3.126.929.147.492

Người lập biểu

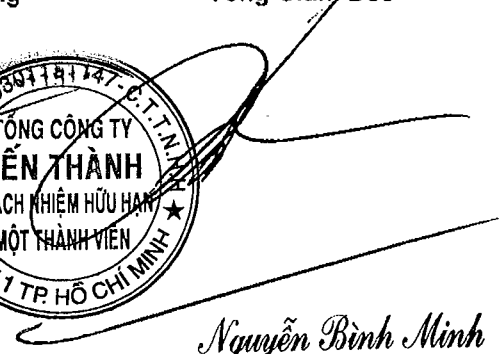

Huỳnh Kim Bân

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thùy Trang

Ngày 10. Tháng 08 năm 2016
Tổng Giám Đốc




Nguyễn Bình Minh

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH - TNHH 1TV**
Địa chỉ: 27 Nguyễn Trung Trực, Q1, TPHCM

Mẫu số **B 02-DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

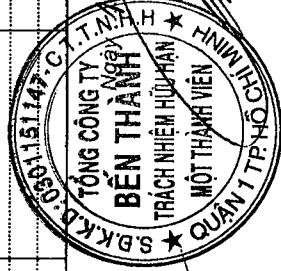
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Năm nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	169.735.627.232	19.089.352.894	237.175.880.354	34.905.784.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		169.735.627.232	19.089.352.894	237.175.880.354	34.905.784.589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	111.517.164.653	10.449.632.501	171.689.719.220	16.377.281.320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58.218.462.579	8.639.720.393	65.486.161.134	18.528.503.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	137.071.003.718	58.050.610.937	147.932.672.258	72.718.823.745
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2.363.582.648	1.959.062.098	3.675.557.900	(35.389.683.391)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.074.983.846	1.761.507.291	3.340.490.376	3.348.338.110
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08b	1.828.146.911	227.668.684	1.950.789.202	463.323.187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	22.197.036.106	14.613.135.750	38.202.637.764	23.590.199.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		168.900.700.632	49.890.464.798	169.589.848.526	102.583.487.936
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.690.689.694	545.058.221	2.559.398.850	1.223.165.393
12. Chi phí khác	32	VI.07	744.753.307	342.156.503	1.797.192.355	489.162.268
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		945.916.387	202.901.718	762.206.495	734.003.125
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		169.846.617.019	50.093.366.516	170.352.055.021	103.317.491.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.966.992.728		9.966.992.728	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		159.879.624.291	50.093.366.516	160.385.062.293	103.317.491.061
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

tháng 08 năm 2016
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Thị Thùy Trang

Nguyễn Văn Tâm

Đơn vị báo cáo: Tổng Công ty Bến Thành - TNHH I TV
Địa chỉ: 27 Nguyễn Trung Trực, Quận 1, TPHCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam					
Chi tiêu	Mã số	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng Năm 2016	6 tháng Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	2	3	4	5	6
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	141.844.359.418	14.930.638.906	227.979.309.840	31.261.468.157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(95.381.802.674)	(50.536.804.136)	(165.653.146.308)	(62.577.635.374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.229.790.321)	(4.638.071.016)	(11.829.981.616)	(10.140.557.242)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.480.089.026)	(1.346.459.978)	(3.425.899.442)	(3.027.014.005)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	124.461.988.564	88.316.587.230	195.825.757.607	100.605.851.774
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(57.809.028.516)	(13.128.308.564)	(68.217.965.038)	(27.589.481.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107.405.637.445	33.597.582.442	174.678.075.043	28.532.632.027
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73.412.899.239)	(44.488.041.515)	(137.311.294.697)	(45.458.014.777)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22	276.597.273	-	535.597.273	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.257.280.000)	(3.502.630.000)	(20.257.280.000)	(4.483.330.000)
7. Tiền thu lãi tiền gửi, có tức và lợi nhuận được chia	26	400.000.000	287.013.211.883	400.000.000	368.030.907.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27	110.465.680.889	50.606.462.920	137.824.963.604	80.953.945.473
	30	17.472.098.923	289.629.003.288	(18.808.013.870)	399.043.508.579

Chi tiêu	Mã số	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	6 tháng Năm 2016	6 tháng Năm 2015
I	2	3	4	5	6
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	31	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	32	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	33	61.541.715.000	34.558.666.000	114.658.080.000	35.449.666.000
5. Tiền trả nợ gốc thuộc tài chính	34	(58.841.270.082)	(4.220.000.000)	(199.843.110.082)	(33.499.952.144)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	36	-	(36.470.539.474)	(22.557.594.591)	(87.853.306.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.700.444.918	(6.131.873.474)	(107.742.624.673)	(85.903.592.932)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	127.578.181.286	317.094.712.256	48.127.436.550	341.672.547.674
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	787.563.872.733	236.885.689.211	867.014.617.469	212.307.853.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	915.142.054.019	553.980.401.467	915.142.054.019	553.980.401.467

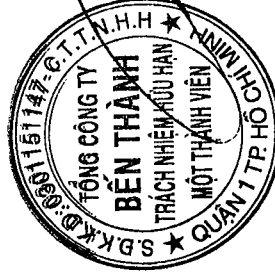
Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Giang

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2016
Tổng Giám đốc



Nguyễn Bình Minh

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY BẾN THÀNH - TNHH 1 TV**

Địa chỉ : 27 Nguyễn Trung Trực, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư - Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ, thương mại, cho thuê cơ sở hạ tầng, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính: thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp :
Danh sách các công ty con : Không có

Danh sách các công ty liên doanh liên kết

TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ	TỶ LỆ GÓP VỐN
A. CÔNG TY LIÊN KẾT		
Công Ty CP Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành	312 Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM	49,90%
Công Ty CP SXKD Hàng Xuất Khẩu Tân Bình	9-15 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP.HCM	49,39%
Công Ty CP XNK Giày Dép Nam Á	10/5 Hoàng Minh Giám, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP.HCM	49,04%
Công Ty CP DVDL Bến Thành	82 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM	49,00%
Công ty Cổ Phần Phát Triển Và Dịch Vụ Nhà Bến Thành	65 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	49,00%
Công Ty TNHH Bến Thành Hoàng Thành	79 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP.HCM	49,00%
Công Ty CP VHTH Bến Thành	142 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	48,57%
Công Ty CP Bến Thành Mũi Né	Khu 14, Phường Mũi Né, Phan Thiết, Bình Thuận	47,79%
Công Ty CP DV Bến Thành (BTSC)	45/4 Nguyễn Thái Học, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP.HCM.	47,11%
Công Ty CP TM DV Bến Thành	2 - 4 Lưu Văn Lang, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	43,39%
Công Ty CP DVTH Sài Gòn	66B-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM	40,81%
Công Ty TNHH Bến Thành - Nam An	13-17 Đồng Khởi, Quận 1, TP.HCM	40,00%
Công Ty CP Du Lịch Huế	04 Trương Định, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	39,32%
Công Ty CP ĐT XD Kinh Doanh Nhà Bến Thành	73 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM	36,98%

Công Ty TNHH Nhà Hàng Câu Lạc Bộ Maxim	13-15-17 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	35,00%
Công Ty CP Khách Sạn Sài Gòn Mũi Né	56-97 Nguyễn Đình Chiểu, TP.Phan Thiết, Bình Thuận	34,00%
Công Ty CP Vật Tư Bến Thành	202-204 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	33,97%
Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Khách Hội	360A Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TP.HCM	31,39%
Công Ty CP Du Lịch Bến Thành Non Nước	255 Huyền Trân Công Chúa, Phường Hòa Hải, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	30,90%
Công Ty CP TM Phú Nhuận	82 Trần Huy Liệu, Phường 15, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,60%
Công Ty CP SX Và TM XNK Như Ngọc	172-174 Ký Con Phường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM	30,03%
Công Ty CP TM & CN Lidovit	Lô D5, Đường số 3 KCN Bình Chiểu, Phường Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, TP.HCM	29,80%
Công Ty TNHH Bến Thành - Sao Thủy	65 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	28,00%
Công Ty CP Thương Mại Hóc Môn	53/1D Lý Thường Kiệt, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, TP.HCM	24,99%
Công Ty CP Dịch Vụ Sài Gòn Ô Tô	61A Cao Thắng, Quận 3, TP.HCM	23,13%
Công Ty CP Du Lịch Sài Gòn Quảng Bình	20 Quách Xuân Kỳ, Phường Hải Đình, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình	20,00%
Công Ty CP Ô Tô Bắc Âu	340, 340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	20,00%

B.CÔNG TY LIÊN DOANH

Cty TNHH Khách sạn Bến Thành - Norfolk	114-119-121 Lê Thánh Tôn, Q1, TP.HCM	40,00%
Cty TNHH Liên doanh Khách sạn Plaza	17 Lê Duẩn, Q1, TP.HCM	35,00%
Công Ty TNHH Nhôm Định Hình Sapa Bến Thành	Khu Công nghiệp Bình Chiểu, Q Thủ Đức, TP.HCM	35,00%
Công Ty LD Căn Hộ Và Văn Phòng Sài Gòn	21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1, TP.HCM	33,00%
Công ty TNHH Bến Thành - RSC	17-19-21 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	32,00%
Cty LD Khách sạn Sài Gòn Riverside	8-15 Tôn Đức Thắng, Q1, TP.HCM	28,00%

C.ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công Ty CP KS Du Lịch Thảng Mườì	151 Thùy Vân, TP. Vũng Tàu	8,52%
Công Ty CP Du Lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	Thị trấn Khánh Hải - Huyện Ninh Hải - Tỉnh Ninh Thuận	3,96%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung Tâm KD Ô Tô Sài Gòn Bến Thành	72 Trần Đình Xu, P. Cô Giang, Q.1, TP.HCM
Trung Tâm Dịch Vụ Kho Vận	27 Nguyễn Trung Trực, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM
Khu Công Nghiệp Bình Chiểu	E7 Đường Bình Chiểu, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP.HCM
Ban Quản Lý Dự Án Cát Lái	40/1 Trần Nãi, Phường Bình An, Quận 2, TP.HCM
Trung Tâm Đào Tạo	212B/1 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam ("VNĐ")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty Bến Thành tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để soạn thảo và trình bày các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2016

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không có
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
Ngân hàng thương mại Tổng Công Ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Không phát sinh
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh:
 - Giá trị ghi sổ : Theo giá gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Giá trị ghi sổ : Theo giá gốc
 - c. Các khoản cho vay : Không phát sinh
 - d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
 - Giá trị ghi sổ : Theo giá gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không có
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
 - Giao dịch hoán đổi cổ phiếu : Không có
 - Giao dịch dưới hình thức góp vốn : Phương pháp giá gốc
 - Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: Không có
 - Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: không ghi nhận cổ tức chỉ theo dõi số lượng
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá mua thực tế (giá gốc)
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phụ tùng, chứng khoán: bình quân gia quyền ; ô tô : thực tế đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình : Theo đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Theo đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
- Các khoản vốn góp vào BCC được ghi nhận theo giá gốc
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, thời hạn nợ, thời hạn nợ còn lại tại thời điểm báo cáo.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, thời hạn vay nợ gốc, thời hạn vay nợ còn lại tại thời điểm báo cáo.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chuẩn mực số 16- Chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Không phát sinh
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận dựa trên số tiền trả trước cho nhiều kỳ của khách hàng
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 áp dụng từ ngày 01/07/2015 trở về sau và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có
 - Thu nhập khác: Tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Không phát sinh
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu tài chính).
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ theo chi phí thực tế phát sinh
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: doanh nghiệp đảm bảo trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.461.141.088	73.985,300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	312.567.912.931	449.840.632.169
- Các khoản tương đương tiền	601.113.000.000	417.100.000.000
Cộng	915.142.054.019	867.014.617.469

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	321.603.674.615	263.394.863.000	263.394.674.615	263.394.863.000 (58.208.811.615)
Cty CP Đầu tư kỹ thuật Xây dựng Sài Gòn	6.092.580.000	6.092.580.000	6.092.580.000	6.092.580.000
Cty CP Du lịch Đắk Lắk	7.425.590.000	7.408.560.000	7.425.590.000	7.408.560.000 (17.030.000)
CTCP Sài Gòn Đà Lạt	24.615.384.615	10.830.732.000	24.615.384.615	10.830.732.000 (13.784.652.615)
Cty CP SX TM XNK Như Ngọc				7.957.890.000
Cty CP KS Du Lịch Tháng Mười			3.176.916.000	2.070.000.000 (1.106.916.000)
Ngân hàng TMCP Phương Đông	283.470.120.000	239.062.991.000	283.470.120.000	244.823.545.000 (38.646.575.000)
	6.360.000.000	6.360.000.000	6.360.000.000	6.360.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
Cty TNHH Chợ cửa khẩu Mộc Bài	6.360.000.000	6.360.000.000	6.360.000.000	6.360.000.000
Cộng	327.963.674.615	269.754.863.000	327.963.674.615	269.754.863.000 (58.208.811.615)

c. Đầu tư vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.004.150.506.401	992.515.879.625	1.000.261.226.401	988.626.599.625 (11.634.626.776)
Cty CP Vàng bạc đá quý Bến Thành	27.102.000.000	27.102.000.000	43.070.000.000	43.070.000.000
Cty CP SXKD Hàng xuất khẩu Tân Bình	8.890.420.000	8.890.420.000	8.890.420.000	8.890.420.000
Cty CP XNK Giày dép Nam Á	5.884.200.000	5.884.200.000	5.884.200.000	5.884.200.000

Cuối năm

Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cty CP DVDL Bến Thành	122.500.000.000	122.500.000.000		122.500.000.000	122.500.000.000	
Công ty CP Phát triển và DV Nhà Bến Thành	39.200.000.000	39.200.000.000		39.200.000.000	39.200.000.000	
Cty TNHH Bến Thành Hoàng Thành	18.629.800.000	18.629.800.000		18.629.800.000	18.629.800.000	
Cty CP VHTH Bến Thành	16.830.000.000	16.830.000.000		16.830.000.000	16.830.000.000	
Cty CP Bến Thành Mũi Né	50.043.680.000	42.908.366.553	(7.135.313.447)	41.786.400.000	34.277.797.239	(7.508.602.761)
Cty CP DV Bến Thành	14.835.620.500	14.835.620.500		14.835.620.500	14.835.620.500	
Cty CP TM DV Bến Thành	69.161.453.251	69.161.453.251		69.161.453.251	69.161.453.251	
Cty CP DVTH Sài Gòn	199.358.524.042	199.358.524.042		199.358.524.042	199.358.524.042	
Cty TNHH Bến Thành - Nam An				400.000.000	400.000.000	
Cty CP Du Lịch Huế	27.417.820.000	24.024.038.367	(3.393.781.633)	27.417.820.000	23.917.085.966	(3.500.734.034)
Cty CP XD Kinh doanh Nhà	19.227.000.000	19.227.000.000		19.227.000.000	19.227.000.000	
Cty TNHH Nhà hàng Câu lạc bộ Maxim	1.750.000.000	1.750.000.000		1.750.000.000	1.750.000.000	
Cty CP Vật tư Bến Thành	6.762.600.000	6.762.600.000		6.762.600.000	6.492.096.000	(270.504.000)
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Mũi Né	5.100.000.000	5.100.000.000		5.100.000.000	5.100.000.000	
Cty CP Đầu tư và Dịch vụ Khách Hội	62.020.580.040	62.020.580.040		62.020.580.040	62.020.580.040	
Cty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	48.610.000.000	47.504.468.304	(1.105.531.696)	48.610.000.000	48.255.214.019	(354.785.981)
Cty CP TM Phú Nhuận	28.917.000.000	28.917.000.000		28.917.000.000	28.917.000.000	
Cty SX và TM XNK Như Ngọc	7.957.890.000	7.957.890.000		7.957.890.000	7.957.890.000	
Cty CP TM & CN Lidovit	17.513.160.000	17.513.160.000		17.513.160.000	17.513.160.000	
Công ty TNHH Bến Thành - sao Thủy	146.720.000.000	146.720.000.000		146.720.000.000	146.720.000.000	
Cty CP Thương Mại Hóc Môn	19.914.884.568	19.914.884.568		19.914.884.568	19.914.884.568	
Cty CP Dịch vụ Sài Gòn Ôtô	14.803.874.000	14.803.874.000		14.803.874.000	14.803.874.000	
Cty CP Du lịch Sài Gòn Quảng Bình	13.000.000.000	13.000.000.000		13.000.000.000	13.000.000.000	
Công Ty CP Ô Tô Bắc Âu	12.000.000.000	12.000.000.000				

	Cuối năm		Đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
- Đầu tư vào công ty liên doanh	288.770.463.505	288.770.463.505		288.770.463.505	288.770.463.505
Cty TNHH Khách sạn Bến Thành - Norfolk	8.055.114.740	8.055.114.740		8.055.114.740	8.055.114.740
Cty TNHH Liên doanh Khách sạn Plaza	77.578.473.760	77.578.473.760		77.578.473.760	77.578.473.760
Cty TNHH Nhóm Định hình Sapa Bến Thành	53.849.879.500	53.849.879.500		53.849.879.500	53.849.879.500
Cty Liên doanh Căn hộ & Văn phòng Sài Gòn	51.928.120.165	51.928.120.165		51.928.120.165	51.928.120.165
Cty TNHH Khách sạn Bến Thành - RSC	53.677.860.000	53.677.860.000		53.677.860.000	53.677.860.000
Cty LD Khách sạn Sài Gòn Riverside	43.681.015.340	43.681.015.340		43.681.015.340	43.681.015.340
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.641.716.000	6.007.000.108	(634.715.892)	6.641.716.000	6.007.000.108
Công ty CP khách sạn Du lịch tháng Mười	3.176.916.000	3.176.916.000		3.176.916.000	3.176.916.000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Ninh chữ	3.464.800.000	2.830.084.108	(634.715.892)	3.464.800.000	2.830.084.108
Cộng	1.299.562.685.906	1.287.293.343.238	(12.269.342.668)	1.295.673.405.906	1.283.404.063.238
					(634.715.892)
					(12.269.342.668)

Ghi chú:

* Giải thể:

- Công Ty TNHH Bến Thành Nam An

03. Phải thu của khách hàng

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
47.913.228.194		7.898.031.593	
87.287.972		108.669.440	
48.000.516.166		8.006.701.033	

	Cuối năm	Đầu năm
04. Phải thu khác		
a. Ngắn hạn	90.302.217.251	63.328.032.435
- Phải thu về cổ phần hóa	993.204.545	548.205.184
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	26.955.288.431	14.200.000.000
- Kỹ quỹ, ký cược	310.000.000	60.000.000
- Phải thu tiền đầu tư tại UBND Bến Thành	15.968.000.000	
- Phải thu tiền chuyển nhượng DA khu C BTĐ	40.952.000.000	
- Phải thu tiền góp vốn DA khu B BTĐ	2.681.234.337	
- Phải thu lãi tiền gửi	1.740.673.158	
- Phải thu khác	701.816.780	48.519.827.251
b. Dài hạn	117.400.000	405.000.000
- Kỹ quỹ, ký cược	117.400.000	405.000.000
Cộng	90.419.617.251	63.733.032.435

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	56.900.371		255.607.497	
- Chi phí SX, KD dở dang	139.446.088.103		136.465.258.987	
- Hàng hoá	966.978.821		810.000.000	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	140.469.967.295		137.530.866.484	

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

* Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

	Cuối năm	Đầu năm
06. Tài sản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	518.036.398.857	388.030.801.172
+ Dự án Bến Thành Hồ Tràm	27.346.250.658	27.101.800.315
+ Cát Lái	485.431.314.367	349.738.726.791
+ Tân Đông Hiệp		7.974.399.082
+ Dự án 71-79 Đồng Khởi	294.198.074	294.198.074
+ Dự án 104 Nguyễn Văn Cừ	2.824.948.312	815.402.812
+ Dự án Trung tâm Thương Mại Quận 12	404.274.943	404.274.943
+ Dự án 21-23-27 Tôn Thất Thiệp	330.318.181	330.318.181
+ Dự án 233 Bến Chương Dương	300.000.000	300.000.000
+ Dự án 50/12 Bến Chương Dương	364.763.637	364.763.637
+ Dự án 93 Ba Cu	129.421.594	96.008.246
+ 27 Nguyễn Trung Trực	610.909.091	610.909.091

07. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	34.440.263.032	9.907.065.683	3.606.495.422	616.081.853	48.569.905.990
- Mua trong năm	70.000.000	98.000.000			168.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(4.641.158.004)				(4.641.158.004)
- Giảm khác					(1.940.991.344)
Số dư cuối năm	29.869.105.028	10.005.065.683	3.606.495.422	251.767.300	43.732.433.433
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.209.646.772	5.167.513.062	2.284.217.469	523.370.419	28.184.747.722
- Khấu hao trong năm	529.812.908	596.354.215	161.614.662	12.600.147	1.300.381.932
- Thanh lý, nhượng bán	(3.790.918.893)				(3.790.918.893)
- Giảm khác					(289.105.271)
Số dư cuối năm	16.948.540.787	5.763.867.277	2.445.832.131	246.865.295	25.405.105.490
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	14.230.616.260	4.739.552.621	1.322.277.953	92.711.434	20.385.158.268
- Tại ngày cuối năm	12.920.564.241	4.241.198.406	1.160.663.291	4.902.005	18.327.327.943

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.408.750.013 đ

*** Thuyết minh tăng giảm:**

Nhà cửa vật kiến trúc:

Tăng:	70.000.000
Bồn chứa hóa chất bằng Inox tại KCN Bình Chiểu	70.000.000
Giảm:	(4.641.158.004)
Thanh lý nhà 104 Nguyễn Văn Cù theo QĐ05/QĐ-TLTS ngày 26/08/2015	(3.064.481.213)
Giảm nhà 93 Ba Cu theo Quyết định 09/QĐ-TLTS ngày 17/09/2015	(1.576.676.791)
bản giao mặt bằng	
Máy móc thiết bị:	
Tăng:	98.000.000
Mua đầu máy thổi khí Anlet Model: 5BE 125H BP NMNT tại KCN BC	98.000.000

Thiết bị dụng cụ quản lý:

Giảm :	364.314.553
Điều chuyển 15 máy lạnh sang công cụ, dụng cụ	167.909.091
Ghi giảm TSCĐ " Máy chiếu Sony Cs5" theo QĐ 01/QĐ-TLTS ngày 25/03/2016	39.988.000
Ghi giảm TSCĐ " Máy Notebook Lenovo" theo QĐ 01/QĐ-TLTS ngày 25/03/2016	34.572.000
Ghi giảm TSCĐ " Tivi Sony KLV- 40Z450A" theo QĐ 01/QĐ-TLTS ngày 25/03/2016	49.909.091
Ghi giảm TSCĐ " Tivi Samsung UA40B6000 theo QĐ 01/QĐ-TLTS ngày 25/03/2016	30.809.091
Thanh lý TSCĐ " Máy tính Server Intel Xeon " theo Quyết định 07/QĐ-TLTS ngày 14/06/2016	41.127.280

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	3.514.497.336	291.680.000	278.989.213	4.085.166.549
Số dư cuối năm	3.514.497.336	291.680.000	278.989.213	4.085.166.549
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	742.756.799	291.680.000	278.989.213	1.313.426.012
- Khấu hao trong năm	35.159.502			35.159.502
Số dư cuối năm	777.916.301	291.680.000	278.989.213	1.348.585.514
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	2.771.740.537			2.771.740.537
- Tại ngày cuối năm	2.736.581.035			2.736.581.035

* Nguyên giá TSCĐ VH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 570.669.213đ

09. Tăng giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm			Số cuối năm
Khoản mục		Tăng trong năm	Giảm trong năm	

a. Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá	73.159.903.453		8.488.173.503	64.671.729.950
- Quyền sử dụng đất	39.493.390.740			39.493.390.740
- Nhà và quyền sử dụng đất	12.914.240.621		8.236.233.629	4.678.006.992
- Cơ sở hạ tầng cho thuê	20.752.272.092		251.939.874	20.500.332.218
Giá trị hao mòn lũy kế	45.578.815.568	1.947.891.823	10.627.315.366	36.899.392.025
- Quyền sử dụng đất	14.702.796.446	1.541.265.840	2.328.346.974	13.915.715.312
- Nhà và quyền sử dụng đất	12.589.888.995	135.146.515	8.047.028.518	4.678.006.992
- Cơ sở hạ tầng cho thuê	18.286.130.127	271.479.468	251.939.874	18.305.669.721
Giá trị còn lại	27.581.087.885			27.772.337.925
- Quyền sử dụng đất	24.790.594.294			25.577.675.428
- Nhà và quyền sử dụng đất	324.351.626			
- Cơ sở hạ tầng cho thuê	2.466.141.965			2.194.662.497

* Nguyên giá BĐSĐT đã hết khấu hao nhưng vẫn cho thuê : 11.001.048.683 đ

* Nguyên nhân tăng giảm:

Quyền sử dụng đất

Giảm:

Ghi giảm TSCĐ Khu Villa An Bình Villa An Bình

Cơ sở hạ tầng cho thuê:

Giảm :

Giảm TSCĐ là Trạm biến áp 180KVA bàn giao cho Cty Điện lực Thủ Đức

Giảm TSCĐ là Trạm biến áp 320KVA bàn giao cho Cty Điện lực Thủ Đức

8.236.233.629
8.236.233.629

251.939.874
94.139.874

157.800.000

Cuối năm Đầu năm

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác
- + Chi phí phân bổ chi phí trả trước Kho Vận

20.022.750
20.022.750
20.022.750

b. Dài hạn

- Các khoản khác
- + Chi phí trả trước của KCN Bình Chiểu
- + Chi phí phân bổ công cụ của Trung tâm đào tạo

377.843.179
377.843.179
305.166.666
72.676.513

25.383.170
25.383.170
16.054.601
9.328.569

11. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

b. Dài hạn

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

2.817.075.483
2.817.075.483

1.867.270.660
1.867.270.660
4.684.346.143

2.948.966.894
2.948.966.894

1.867.270.660
1.867.270.660
4.816.237.554

12. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	68.199.715.000	68.199.715.000	127.040.985.082	199.843.110.082	141.001.840.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (Nợ dài hạn đến hạn trả)	6.658.000.000	6.658.000.000	6.658.000.000	13.316.000.000	13.316.000.000
- Ngân hàng Công thương VN - CN TP.HCM			70.440.840.000		70.440.840.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN TPHCM	61.541.715.000	61.541.715.000	120.382.985.082	116.086.270.082	57.245.000.000
b. Vay dài hạn	24.973.000.000	24.973.000.000		6.658.000.000	31.631.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	24.973.000.000	24.973.000.000		6.658.000.000	31.631.000.000
Cộng	93.172.715.000	127.040.985.082	206.501.110.082	172.632.840.000	172.632.840.000

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	843.286.719	2.711.130.364	1.631.696.001	1.922.721.082
- Thuế TNDN		10.595.703.710	628.710.982	9.966.992.728
- Thuế thu nhập cá nhân	434.847.288	807.760.798	1.195.036.280	47.571.806
- Thuế môn bài		12.000.000	12.000.000	
- Lợi nhuận nộp ngân sách		22.928.747.653	22.928.747.653	
Cộng	1.278.134.007	37.055.342.525	26.396.190.916	11.937.285.616

b. Phải thu

- Thuế TNDN tạm nộp	2.634.241.610			2.634.241.610
- Thuế đất	314.725.284	7.608.188.662	7.740.080.073	182.833.873
(KCN bình chiểu được hoàn)				
Cộng	2.948.966.894	7.608.188.662	7.740.080.073	2.817.075.483

* Ghi chú chuyển lỗ:

Năm phát sinh lỗ	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ lũy kế
2011	2016	9.800.341.192
2014	2019	25.230.599.046

	Cuối năm	Đầu năm
14. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Các khoản trích trước khác	41.066.053.744	31.930.573.507
+ Chi phí lãi vay	98.775.271	184.184.337
+ Chi phí XD tiểu khu B - BTĐ	27.875.406.086	30.890.546.418
+ Thù lao Đại diện vốn		333.014.000
+ Dự Án TĐH	12.054.064.546	
+ Chi phí hoạt động	1.037.807.841	522.828.752
Cộng	41.066.053.744	31.930.573.507
15. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	173.180.897.202	136.233.372.718
- Bảo hiểm xã hội	51.502.990	27.159.780
- Bảo hiểm y tế	71.479.447	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		548.205.184
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	30.000.000	
- Các khoản phải trả phải nộp khác - 3388	173.027.914.765	135.547.007.754
- Các khoản phải trả phải nộp khác - 1388		111.000.000
b. Dài hạn	517.889.703.340	421.898.982.120
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.706.437.360	25.607.329.766
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	494.183.265.980	396.291.652.354
Cộng	691.075.385.790	558.132.354.838
<i>* Ghi chú: Các khoản phải trả phải nộp khác</i>		
<i>gồm</i>		
- Góp vốn tiểu khu B	25.553.457.760	
(Công ty CP P&D)		
- Góp vốn tiểu khu C	47.947.522.794	
(Cty CP ĐT BĐS Đông Tây	32,567,038,399	
(Cty TNHH TV & Công Nghệ	4,620,495,132	
Cty TNHH XDTM Minh Xương	10,759,989,263)	
- Góp vốn tiểu khu D	106.007.874.100	
(Cá nhân góp	87,062,277,500	
Cty TNHH SX-TM Êm Đềm góp	18,945,596,600)	
- Hợp kinh doanh DA Cát Lái	313.674.411.326	
(Cty TNHH TM DVTB Hướng Dương)		
- Chợ cửa khẩu Mộc Bài	1.000.000.000	
(Công ty CP TMDV Bến Thành)		
16. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn	3.623.397.299	2.290.867.264
Doanh thu nhận trước thuê tài sản - VP TCT		188.181.818
Doanh thu nhận trước thuê tài sản - KCN Bình	3.623.397.299	1.722.985.646
Chiều		
Doanh thu nhận trước thuê tài sản - TTKV		379.699.800
b. Dài hạn	10.475.097.399	2.588.127.898
Doanh thu nhận trước thuê tài sản - KCN Bình	10.475.097.399	2.588.127.898
Chiều		
Cộng	14.098.494.698	4.878.995.162

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.707.188.000.000	17.917.584.000	32.127.149.143	100.005.674.104	125.278.032.219	1.982.516.439.466
- Tăng vốn trong năm trước	243.718.992.243					243.718.992.243
- Lãi trong năm trước				160.811.194.812		160.811.194.812
- Tăng khác			411.491.863.189		41.740.617.768	453.232.480.957
- Giảm vốn trong năm trước	(147.855.629.750)					(147.855.629.750)
Số dư đầu năm nay	1.803.051.362.493		443.618.985.332	80.117.151.128		2.326.787.498.953
- Tăng vốn trong năm nay	195.263.488.876					195.263.488.876
- Lãi trong năm nay				160.385.062.293		160.385.062.293
- Tăng khác		64.236.198.343	2.046.184.088		47.407.859.126	113.690.241.557
- Giảm khác	(61.907.851.369)	(5.807.229.750)	(142.185.096.509)	(78.760.506.639)	(47.407.859.126)	(336.068.543.393)
Số dư cuối năm nay	1.936.407.000.000	58.428.968.593	303.480.072.911	161.741.706.782		2.460.057.748.286

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tổng công ty
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa DNNN: dùng để trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc, đào tạo lại lao động dôi dư tại thời điểm cổ phần hóa, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp.

* Diễn giải tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu năm 2016

a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tăng do hoàn vốn đầu tư của Cty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành theo Công văn 5984/BTC-TCDN ngày 05/05/2016
- Tăng do hoàn vốn đầu tư của Cty CP Dịch vụ Du lịch Bến Thành theo Công văn 5984/BTC-TCDN ngày 05/05/2016
- Tăng do tăng vốn điều lệ theo QĐ số 4396/QĐ-UBND từ quỹ đầu tư phát triển năm 2015
- Giảm do điều chỉnh tăng giá trị phân vốn góp của TCT tại PTN từ vốn góp CSH sang vốn khác

b. Vốn khác của Chủ sở hữu

- Tăng do điều chỉnh tăng giá trị TSCĐ Villa An Bình theo biên bản thanh tra BTC	2.328.346.974
- Tăng do điều chỉnh tăng giá trị phần vốn góp của TCT tại PTN từ vốn góp CSH sang vốn khác	61.907.851.369
- Giảm do điều hoàn vốn đầu tư của TCT tại PTN từ vốn khác sang vốn CSH	(5.807.229.750)

c. Quỹ HTSX và CPH DN:

- Tăng do Cty du lịch Bến Thành chuyển giá trị vốn nhà nước bổ sung về CPH	789.521.405
- Tăng do Cty PTNha chuyển tiền lao động dôi dư	331.769.920
- Tăng do tiền lãi phát sinh	924.892.763
- Giảm do hoàn vốn đầu tư của Cty CP Dịch vụ Du lịch Bến Thành theo Công văn 5984/BTC-TCĐN ngày 05/05/2016	(142.048.400.000)
- Giảm do chi trả chế độ chính sách lao động dôi dư của Cty CP Dịch vụ và Phát triển Nhà	(136.685.509)
- Giảm do phát sinh phí ngân hàng	(11.000)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Lợi nhuận trong năm	157.640.790.080
- Lợi nhuận năm trước	4.096.131.454

e. Quỹ đầu tư phát triển

- Tăng do phân phối LN 2015	47.407.859.126
- Giảm do dùng quỹ ĐTPT tăng vốn điều lệ theo QĐ số 4396/QĐ-UBND	(47.407.859.126)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
-Doanh thu bán hàng	237.175.880.354	34.905.784.589
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	130.329.986.363	4.873.236.364
-Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	19.380.663.346	9.266.045.076
	87.465.230.645	20.766.503.149

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	129.448.004.543	4.815.950.000
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.838.634.394	6.468.646.411
- Giá vốn kinh Doanh BĐS đầu tư	32.403.080.283	5.092.684.909
Cộng	171.689.719.220	16.377.281.320

04. Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.555.548.722	6.436.649.271
- Lãi bán chuyển nhượng các khoản đầu tư		7.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.377.123.536	59.082.174.474
Cộng	147.932.672.258	72.718.823.745

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3.340.490.376	3.348.338.110
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(45.421.441.284)
- Chi phí tài chính khác	334.976.561	6.683.419.783
- Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm các khoản mục tiền tệ	90.963	
Cộng	3.675.557.900	(35.389.683.391)

06. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	612.960.909	
- Tiền phạt thu được;	821.409.644	
+ Phạt chậm góp vốn	179.592.864	
+ Phạt vi phạm hợp đồng	641.816.780	
- Các khoản khác	1.125.027.797	1.223.165.393
+ Thù lao đại diện vốn	1.073.157.250	1.180.109.500
+ Các khoản khác	51.871.047	43.055.893
Cộng	2.559.398.850	1.223.165.393
07. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.079.989.676	
- Các khoản bị phạt;		117.003
- Các khoản khác.	716.182.641	489.045.265
+ Thù lao đại diện vốn	715.953.000	450.708.470
+ Các khoản khác	1.249.679	38.336.795
Cộng	1.797.192.355	489.162.268
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	38.202.637.764	23.653.742.995
- Chi phí lương và các khoản theo lương	17.714.975.939	7.192.064.622
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.516.894.499	11.898.709.333
- Chi phí bằng tiền khác	6.191.769.932	3.351.985.248
- Chi phí khấu hao	257.342.662	522.193.440
- Chi phí đồ dùng văn phòng	240.306.693	106.240.512
- Chi phí khác	281.348.039	582.549.840
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.950.789.202	463.323.187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.945.274	448.380.732
- Chi phí bằng tiền khác	1.786.781.108	8.262.455
- Chi phí khác	54.062.820	6.680.000

Người lập biểu


Nguyễn Kim Tâm

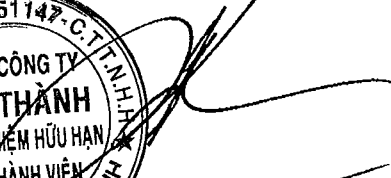
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thùy Trang

TPHCM, ngày 10. Tháng 10. Năm 2016

Tổng giám đốc




Nguyễn Bình Minh